

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003  
0300588569 ngày 25 tháng 11 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 25 tháng 11 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Ng Jui Sia	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Bà Lê Thị Băng Tâm	Thành viên
Ông Hà Văn Thắm	Thành viên (đến ngày 11 tháng 3 năm 2014)

**Ban Điều hành**

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu (từ ngày 1 tháng 12 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu (đến ngày 1 tháng 12 năm 2014)
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị (đến ngày 15 tháng 1 năm 2014)
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị (từ ngày 20 tháng 5 năm 2014)

**Trụ sở đăng ký**

10 Tân Trào  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm, được trình bày từ trang 5 đến trang 54, các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2015

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-245



Chàng Hùng Chun

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2015

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>14.598.577.355.598</b>	<b>12.415.938.573.034</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.298.826.375.540</b>	<b>2.649.635.556.014</b>
Tiền	111		798.826.375.540	1.349.635.556.014
Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	1.300.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>7.414.562.935.026</b>	<b>4.167.317.622.318</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		7.553.771.306.426	4.313.292.575.718
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(139.208.371.400)	(145.974.953.400)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>2.462.234.686.105</b>	<b>2.449.900.290.879</b>
Phải thu khách hàng	131		1.745.599.580.608	1.739.619.472.317
Trả trước cho người bán	132		368.348.817.693	305.461.174.876
Các khoản phải thu khác	135		350.794.021.307	406.739.802.657
Dự phòng phải thu khó đòi	139	35(b)	(2.507.733.503)	(1.920.158.971)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>3.376.827.382.764</b>	<b>3.016.748.244.786</b>
Hàng tồn kho	141		3.389.805.269.417	3.027.125.150.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.977.886.653)	(10.376.905.544)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46.125.976.163</b>	<b>132.336.859.037</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.219.219.619	115.212.816.603
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.825.748.291	16.079.608.608
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.081.008.253	1.044.433.826

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>9.884.064.037.686</b>	<b>9.466.984.212.085</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.395.303.671</b>	<b>736.666.667</b>
Phải thu dài hạn khác	218		7.395.303.671	736.666.667
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.106.342.961.790</b>	<b>7.634.662.008.779</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.532.456.859.451	7.075.948.185.947
<i>Nguyên giá</i>	222		10.034.979.836.758	9.785.029.845.569
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.502.522.977.307)	(2.709.081.659.622)
Tài sản cố định vô hình	227	10	289.780.030.785	298.010.933.176
<i>Nguyên giá</i>	228		414.548.323.336	409.324.240.376
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(124.768.292.551)	(111.313.307.200)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	284.106.071.554	260.702.889.656
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>144.512.770.233</b>	<b>106.022.395.521</b>
<i>Nguyên giá</i>	241		176.189.140.358	132.849.190.358
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(31.676.370.125)	(26.826.794.837)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>2.316.875.997.760</b>	<b>1.474.193.337.749</b>
Đầu tư vào công ty con	251		1.840.531.569.524	1.355.850.560.000
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	252		238.275.992.596	239.010.992.596
Đầu tư dài hạn khác	258		357.455.408.600	21.977.078.220
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(119.386.972.960)	(142.645.293.067)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>308.937.004.232</b>	<b>251.369.803.369</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	157.161.532.623	134.992.760.729
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	150.793.168.409	115.300.622.640
Tài sản dài hạn khác	268		982.303.200	1.076.420.000
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>24.482.641.393.284</b>	<b>21.882.922.785.119</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.033.777.484.833</b>	<b>4.498.115.839.593</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.956.652.265.341</b>	<b>4.427.923.145.335</b>
Vay ngắn hạn	311	16	1.110.720.000.000	-
Phải trả người bán	312	17	1.647.920.447.124	1.758.323.135.506
Người mua trả tiền trước	313		16.268.617.018	18.713.599.852
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	18	499.301.151.862	455.641.139.360
Phải trả người lao động	315		146.782.641.213	130.474.291.268
Chi phí phải trả	316	19	607.313.677.302	452.019.954.359
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	575.553.064.671	1.255.411.806.799
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		352.792.666.151	357.339.218.191
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.125.219.492</b>	<b>70.192.694.258</b>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	21	77.107.794.500	69.357.318.250
Doanh thu chưa thực hiện	338		17.424.992	835.376.008
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>19.448.863.908.451</b>	<b>17.384.806.945.526</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>19.448.863.908.451</b>	<b>17.384.806.945.526</b>
Vốn cổ phần	411	23	10.006.413.990.000	8.339.557.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	1.276.994.100.000
Cổ phiếu quỹ	414	23	(5.388.109.959)	(5.068.507.959)
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.550.028.784.604	950.237.983.612
Quỹ dự phòng tài chính	418		971.689.582.340	833.955.796.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.926.119.661.466	5.989.129.613.873
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>24.482.641.393.284</b>	<b>21.882.922.785.119</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Ngoại tệ trong tiền và các khoản tương đương tiền:		
USD	3.735.730	16.776.618
EUR	20.792	21.606

Ngày 28 tháng 2 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 

 

Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>33.068.937.469.256</b>	<b>31.764.198.288.076</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>25</b>	<b>677.713.289.636</b>	<b>637.359.436.066</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>32.391.224.179.620</b>	<b>31.126.838.852.010</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>20.669.829.791.908</b>	<b>20.013.586.199.305</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>11.721.394.387.712</b>	<b>11.113.252.652.705</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	581.280.739.214	505.980.596.858
Chi phí tài chính	22	28	27.179.875.582	89.593.264.933
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.444.530.604</i>	-
Chi phí bán hàng	24	29	4.356.702.582.567	3.276.513.761.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	608.868.603.241	564.036.706.634
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>7.309.924.065.536</b>	<b>7.689.089.516.420</b>
Thu nhập khác	31	31	300.637.730.171	355.617.732.974
Chi phí khác	32	32	73.859.569.880	98.008.656.518
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>226.778.160.291</b>	<b>257.609.076.456</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>7.536.702.225.827</b>	<b>7.946.698.592.876</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>1.574.286.761.679</b>	<b>1.481.903.651.380</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>33</b>	<b>(35.492.545.769)</b>	<b>(7.298.675.568)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>5.997.908.009.917</b>	<b>6.472.093.617.064</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>34</b>	<b>5.997</b>	<b>6.471</b>

Ngày 28 tháng 2 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.536.702.225.827</b>	<b>7.946.698.592.876</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		867.532.661.957	703.756.978.549
Các khoản dự phòng	03		(16.135.052.959)	26.725.432.688
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(8.404.807.167)	13.064.625.014
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05		3.698.966.780	768.553.751
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(510.858.433.793)	(416.120.992.444)
Lỗ từ các hoạt động đầu tư khác	05		-	3.408.284.633
Chi phí lãi vay	06		7.444.530.604	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>7.879.980.091.249</b>	<b>8.278.301.475.067</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(113.527.112.980)	76.773.842.125
Biến động hàng tồn kho	10		(370.467.880.881)	327.703.928.296
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		134.025.336.241	(507.226.934.283)
Biến động chi phí trả trước	12		57.524.603.201	(41.809.381.072)
			<b>7.587.535.036.830</b>	<b>8.133.742.930.133</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.955.560.013)	-
Thuế thu nhập đã nộp	14		(1.514.603.717.509)	(1.398.018.166.940)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.511.344.492	20.984.913.520
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(602.231.026.719)	(691.211.993.304)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.478.256.077.081</b>	<b>6.065.497.683.409</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã Thuyết số minh	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(454.754.884.257)	(1.188.180.709.199)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	61.528.960.173	30.479.227.108
Tặng tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.296.596.000.000)	(623.100.000.000)
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(300.000.000.000)	-
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.296.101.394	4.531.896.380
Tiền thu hồi khoản cho các đơn vị khác vay	24	-	30.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(528.253.202.500)	(515.763.867.770)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26	967.242.976	133.786.051.481
Tiền thu hồi trái phiếu đến hạn	26	-	350.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	573.044.098.170	306.351.954.041
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.938.767.684.044)</b>	<b>(1.471.895.447.959)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã Thuyết số minh	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(319.602.000)	(525.442.959)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.110.720.000.000	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(4.000.511.732.800)	(3.167.235.049.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.890.111.334.800)</b>	<b>(3.167.760.492.759)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.350.622.941.763)</b>	<b>1.425.841.742.691</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.649.635.556.014</b>	<b>1.224.462.285.364</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(186.238.711)</b>	<b>(668.472.041)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 5</b>	<b>1.298.826.375.540</b>	<b>2.649.635.556.014</b>

Ngày 28 tháng 2 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B 09 – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5 công ty con):

<b>Công ty con</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Quyền sở hữu</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Sản xuất sữa	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Sản xuất sữa	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế (*)	Kinh doanh bất động sản	100,00%
Vinamilk Europe Spółstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Kinh doanh động vật và sữa	100,00%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Sản xuất sữa	96,11%
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Sản xuất sữa	70,00%
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Sản xuất sữa	51,00%

(\*) Ngày 24 tháng 2 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể công ty con này. Quá trình giải thể hoàn tất vào ngày 14 tháng 1 năm 2015.

Driftwood Dairy Holdings Corporation được thành lập và hoạt động tại Mỹ, Angkor Dairy Products Co., Ltd. được thành lập và hoạt động tại Campuchia, Vinamilk Europe Spółstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia được thành lập và hoạt động tại Ba Lan, các công ty con còn lại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 5.072 nhân viên (31/12/2013: 5.049 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(c) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn**

**(i) Phân loại**

Công ty phân loại các khoản đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết hoặc chưa niêm yết, trái phiếu và các quỹ đầu tư vào các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Công ty với những công ty là đối tượng đầu tư.

**(ii) Ghi nhận**

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Xác định giá trị**

Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Giảm giá**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(v) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 8 – 10 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 10 năm      |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 8 năm   |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(ii) *Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

**(i) *Xây dựng cơ bản dở dang***

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) *Chi phí trả trước dài hạn***

**(i) *Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(ii) *Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(iii) *Chi phí khác***

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

**(k) *Phải trả người bán và các khoản phải trả khác***

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

## **Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

#### **(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### ***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

#### **(m) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

## **Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(o) Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu thông thường được phát hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu hoặc quyền chọn được trình bày trên vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ vào số tiền thu được do bán cổ phiếu.

Khi Công ty mua lại vốn cổ phần mà Công ty đã phát hành, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Khi các cổ phiếu này được hủy bỏ hoặc tái phát hành, số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến nghiệp vụ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(p) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(q) Doanh thu hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(iii) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn**

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Phân phối cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**(t) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	đến 5% lợi nhuận sau thuế

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ của Công ty. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Ban Điều hành, hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(w) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****4. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”).

	<b>Trong nước</b>		<b>Nước ngoài</b>		<b>Tổng cộng</b>	
	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng	29.434.506.801.203	26.712.897.786.407	2.956.717.378.417	4.413.941.065.603	32.391.224.179.620	31.126.838.852.010
Giá vốn hàng bán	(18.487.944.033.626)	(16.561.140.169.133)	(2.181.885.758.282)	(3.452.446.030.172)	(20.669.829.791.908)	(20.013.586.199.305)
Thu nhập theo bộ phận	10.946.562.767.577	10.151.757.617.274	774.831.620.135	961.495.035.431	11.721.394.387.712	11.113.252.652.705

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	730.356.102	636.768.587
Tiền gửi ngân hàng	798.096.019.438	1.348.998.787.427
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	1.300.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.298.826.375.540	2.649.635.556.014
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**6. Các khoản đầu tư ngắn hạn**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Chứng khoán niêm yết	179.237.503.400	188.758.772.692
▪ Chứng khoán chưa niêm yết	82.533.803.026	82.533.803.026
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	6.850.000.000.000	3.600.000.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	442.000.000.000	442.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	7.553.771.306.426	4.313.292.575.718
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(139.208.371.400)	(145.974.953.400)
	<hr/>	<hr/>
	7.414.562.935.026	4.167.317.622.318
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	145.974.953.400	130.028.675.620
Tăng dự phòng trong năm	2.450.963.000	24.708.724.000
Hoàn nhập	(9.217.545.000)	(7.312.836.920)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.449.609.300)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	139.208.371.400	145.974.953.400
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Trong phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>		
Thương mại	67.875.774.483	60.099.169.471

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	133.509.529.151	80.172.000.489
Lãi tiền gửi	118.619.712.835	186.194.305.557
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	71.950.068.975	126.227.097.567
Lãi trái phiếu	11.682.191.784	-
Cổ tức phải thu	-	6.280.283.226
Phải thu khác	15.032.518.562	7.866.115.818
	<b>350.794.021.307</b>	<b>406.739.802.657</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**8. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	479.836.716.027	545.709.876.853
Nguyên vật liệu	1.834.075.105.321	1.601.312.578.132
Công cụ và dụng cụ	584.442.313	2.656.080.719
Sản phẩm dở dang	24.800.077.770	46.449.573.986
Thành phẩm	1.022.920.173.470	806.041.510.279
Hàng hóa	25.845.426.968	24.132.281.664
Hàng gửi đi bán	1.743.327.548	823.248.697
	<hr/>	<hr/>
	3.389.805.269.417	3.027.125.150.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.977.886.653)	(10.376.905.544)
	<hr/>	<hr/>
	3.376.827.382.764	3.016.748.244.786
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.376.905.544	3.455.165.385
Tăng dự phòng trong năm	25.375.054.520	12.956.320.720
Hoàn nhập	(18.018.441.130)	(4.622.379.936)
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.755.632.281)	(1.412.200.625)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	12.977.886.653	10.376.905.544
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.692.151.444.465	7.167.671.244.816	549.891.781.955	375.315.374.333	9.785.029.845.569
Tăng trong năm	7.537.708.345	52.536.841.197	45.585.321.485	37.126.611.524	142.786.482.551
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	79.149.783.203	97.468.403.043	9.006.691.000	3.070.110.182	188.694.987.428
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.750.105.500)	-	-	(1.750.105.500)
Phân loại lại	-	1.544.080.491	-	(1.544.080.491)	-
Thanh lý	(2.517.174.855)	(12.727.222.950)	(24.113.764.923)	(137.406.527)	(39.495.569.255)
Xóa sổ	-	-	-	(235.964.887)	(235.964.887)
Giảm khác	-	(39.914.743.469)	-	(135.095.679)	(40.049.839.148)
Số dư cuối năm	1.776.321.761.158	7.264.828.497.628	580.370.029.517	413.459.548.455	10.034.979.836.758
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	279.788.756.482	2.084.303.059.207	170.948.009.959	174.041.833.974	2.709.081.659.622
Khấu hao trong năm	77.766.921.199	668.652.833.873	51.226.257.017	51.582.089.229	849.228.101.318
Phân loại lại	47.463.481	389.682.234	(70.221.537)	(366.924.178)	-
Thanh lý	(2.266.905.340)	(7.705.379.329)	(10.416.884.367)	(137.406.527)	(20.526.575.563)
Xóa sổ	-	-	-	(235.964.887)	(235.964.887)
Giảm khác	-	(34.947.656.384)	-	(76.586.799)	(35.024.243.183)
Số dư cuối năm	355.336.235.822	2.710.692.539.601	211.687.161.072	224.807.040.812	3.502.522.977.307
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.412.362.687.983	5.083.368.185.609	378.943.771.996	201.273.540.359	7.075.948.185.947
Số dư cuối năm	1.420.985.525.336	4.554.135.958.027	368.682.868.445	188.652.507.643	6.532.456.859.451

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 917.825.635.829 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 816.527.555.828 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	314.353.303.957	94.970.936.419	409.324.240.376
Tăng trong năm	-	5.224.082.960	5.224.082.960
Số dư cuối năm	314.353.303.957	100.195.019.379	414.548.323.336
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	56.128.172.644	55.185.134.556	111.313.307.200
Khấu hao trong năm	5.303.948.328	8.151.037.023	13.454.985.351
Số dư cuối năm	61.432.120.972	63.336.171.579	124.768.292.551
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	258.225.131.313	39.785.801.863	298.010.933.176
Số dư cuối năm	252.921.182.985	36.858.847.800	289.780.030.785

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 47.704.588.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 47.704.588.915 VND).

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Số dư đầu năm	260.702.889.656	3.490.371.666.917
Tăng trong năm	262.296.965.469	775.387.897.989
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(188.694.987.428)	(3.740.456.174.389)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(43.339.950.000)	(38.884.288.170)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(54.686.566.064)
Thanh lý	(8.225.418.386)	(68.715.944.563)
Tăng/(giảm) khác	1.366.572.243	(102.313.702.064)
Số dư cuối năm	284.106.071.554	260.702.889.656

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Các công trình lớn đang thực hiện tại các địa điểm sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trang trại Bò Sữa	116.080.921.067	35.827.102.037
Chi nhánh Cần Thơ	52.101.510.922	52.101.510.922
Văn phòng công ty	30.752.691.632	6.475.346.918
Nhà máy sữa Sài Gòn	21.058.337.199	-
Nhà máy sữa bột Việt Nam	14.085.981.504	22.234.884.364
Nhà máy sữa Việt Nam	13.990.180.277	27.693.383.103
Nhà máy sữa Lam Sơn	517.063.872	7.800.711.948
Nhà máy sữa Tiên Sơn	8.777.587.675	92.638.406.909
Khác	26.741.797.406	15.931.543.455
	<b>284.106.071.554</b>	<b>260.702.889.656</b>

## 12. Bất động sản đầu tư

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Cơ sở hạ tầng VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	38.884.288.170	6.464.218.561	87.500.683.627	132.849.190.358
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	43.339.950.000	-	-	43.339.950.000
Số dư cuối năm	82.224.238.170	6.464.218.561	87.500.683.627	176.189.140.358
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	264.518.968	2.652.140.044	23.910.135.825	26.826.794.837
Khấu hao trong năm	793.556.904	646.421.850	3.409.596.534	4.849.575.288
Số dư cuối năm	1.058.075.872	3.298.561.894	27.319.732.359	31.676.370.125
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	38.619.769.202	3.812.078.517	63.590.547.802	106.022.395.521
Số dư cuối năm	81.166.162.298	3.165.656.667	60.180.951.268	144.512.770.233

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm mục đích cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do hiện không có giao dịch nào gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 7.228.577.143 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 7.228.577.143 VND).



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào các công ty con</b>				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%	1.174.000.000.000	1.057.000.000.000
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%	370.800.000.000	90.800.000.000
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	100,00%	100,00%	2.427.807.024	46.000.000.000
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	100,00%	9.834.270.000	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,11%	96,11%	17.800.000.000	4.300.000.000
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	70,00%	70,00%	157.750.560.000	157.750.560.000
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd	51,00%	51,00%	107.918.932.500	-
			<b>1.840.531.569.524</b>	<b>1.355.850.560.000</b>
<b>Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>				
▪ Miraka Limited	19,30% (*)	19,30% (*)	213.028.307.770	213.028.307.770
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,00% (*)	15,00% (*)	18.000.000.000	18.000.000.000
▪ Dự án Căn hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	24,50%	24,50%	7.247.684.826	7.982.684.826
			<b>238.275.992.596</b>	<b>239.010.992.596</b>
<b>Đầu tư dài hạn vào trái phiếu doanh nghiệp</b>				
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh			300.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>				
▪ Tiền gửi dài hạn			46.596.000.000	-
▪ Các quỹ đầu tư			10.559.408.600	21.677.078.220
▪ Đầu tư dài hạn khác			300.000.000	300.000.000
			<b>357.455.408.600</b>	<b>21.977.078.220</b>
Tổng đầu tư tài chính dài hạn			<b>2.436.262.970.720</b>	<b>1.616.838.630.816</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			<b>(119.386.972.960)</b>	<b>(142.645.293.067)</b>
			<b>2.316.875.997.760</b>	<b>1.474.193.337.749</b>

(\*) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của hai công ty này.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	142.645.293.067	191.607.308.624
Tăng dự phòng trong năm	430.226.565	930.019.799
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.821.568.226)	(48.106.896.668)
Hoàn nhập	(17.866.978.446)	(1.785.138.688)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	119.386.972.960	142.645.293.067
	<hr/>	<hr/>

#### **14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b> <b>trả trước</b> <b>VND</b>	<b>Công cụ và</b> <b>dụng cụ</b> <b>VND</b>	<b>Chi phí</b> <b>trả trước khác</b> <b>VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	6.432.866.456	51.691.930.029	76.867.964.244	134.992.760.729
Tăng trong năm	1.850.226.175	129.539.930.365	23.144.584.802	154.534.741.342
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.130.204.051)	(23.929.410.340)	(849.955.137)	(25.909.569.528)
Chuyển sang chi phí	(2.733.050.701)	(71.010.168.609)	(32.713.180.610)	(106.456.399.920)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.419.837.879	86.292.281.445	66.449.413.299	157.161.532.623
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

#### **15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	226.023.828	597.622.666
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	150.567.144.581	114.702.999.974
	<hr/>	<hr/>
	150.793.168.409	115.300.622.640
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**16. Vay ngắn hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(a) USD	1,47%	790.320.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b) USD	1,30%	320.400.000.000	-
			1.110.720.000.000	-

- (a) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.  
 (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.

**17. Phải trả người bán**

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả các bên liên quan	179.172.035.340	76.935.191.029

Các khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**18. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	97.705.192.489	106.885.830.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.750.399.000	336.067.354.818
Thuế thu nhập cá nhân	5.740.856.627	12.658.403.836
Thuế nhập khẩu	67.059.641	-
Thuế tài nguyên	37.644.105	29.549.880
499.301.151.862		455.641.139.360

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**19. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	372.079.159.616	218.453.058.937
Chi phí quảng cáo	43.092.205.601	66.981.178.134
Chi phí vận chuyển	58.016.454.874	40.344.338.573
Chi phí bảo trì và sửa chữa	15.277.558.615	12.478.798.051
Chi phí nhiên liệu	14.714.178.145	18.140.900.939
Chi phí nhân công thuê ngoài	16.259.721.436	13.071.225.266
Chi phí lãi vay	4.488.970.591	-
Chi phí phải trả khác	83.385.428.424	82.550.454.459
	<hr/>	<hr/>
	607.313.677.302	452.019.954.359
	<hr/>	<hr/>

**20. Các khoản phải trả khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	66.891.229.438	108.992.820.343
Tiền ký quỹ ngắn hạn nhận được	51.152.051.092	21.558.597.492
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	535.355.764	517.527.813
Cổ tức phải trả	-	664.944.528.680
Phải trả khác	8.967.009.222	11.390.913.316
	<hr/>	<hr/>
	575.553.064.671	1.255.411.806.799
	<hr/>	<hr/>

(\*) Phải trả khác về đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba liên quan đến việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông thường niên hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**21. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	69.357.318.250	59.325.269.500
Dự phòng lập trong năm	9.155.064.027	12.277.166.717
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.404.587.777)	(609.124.300)
Hoàn nhập	-	(1.635.993.667)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	77.107.794.500	69.357.318.250

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(4.504.115.000)	93.889.017.729	588.402.022.008	5.100.115.286.990	15.394.454.271.727
Giảm cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	-	(38.950.000)	22.835.000	-	16.115.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(525.442.959)	-	-	-	(525.442.959)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.472.093.617.064	6.472.093.617.064
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	856.326.130.883	245.553.773.992	(1.749.089.266.581)	(647.209.361.706)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(3.834.006.138.600)	(3.834.006.138.600)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	950.237.983.612	833.955.796.000	5.989.129.613.873	17.384.806.945.526
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	1.666.856.030.000	(1.276.994.100.000)	-	-	-	(389.861.930.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(319.602.000)	-	-	-	(319.602.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.997.908.009.917	5.997.908.009.917
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	599.790.800.992	137.733.786.340	(1.337.315.388.324)	(599.790.800.992)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(3.333.740.644.000)	(3.333.740.644.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	1.550.028.784.604	971.689.582.340	6.926.119.661.466	19.448.863.908.451

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.000.641.399	10.006.413.990.000	833.955.796	8.339.557.960.000
<hr/>				
<b>Cổ phiếu phổ thông đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.641.399	10.006.413.990.000	833.955.796	8.339.557.960.000
<b>Cổ phiếu quỹ phổ thông</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(488.735)	(5.068.507.959)
<hr/>				
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.118.604	10.001.025.880.041	833.467.061	8.334.489.452.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	833.467.061	8.334.489.452.041	833.525.676	8.335.053.845.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	166.685.603	1.666.856.030.000	(3.895)	(38.950.000)
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(34.060)	(319.602.000)	(54.720)	(525.442.959)
<hr/>				
Số dư cuối năm	1.000.118.604	10.001.025.880.041	833.467.061	8.334.489.452.041

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

## 24. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2014 và ngày 25 tháng 7 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 3.334 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho mỗi đợt) (2013: 3.834 tỷ VND (1.800 VND/cổ phiếu cho đợt 1, 2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2 và 800 VND/cổ phiếu cho đợt 3)).

## 25. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	32.251.979.849.703	31.157.971.691.285
▪ Bán hàng hóa	768.894.764.483	566.188.343.944
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	13.876.954.092	11.961.125.011
▪ Các dịch vụ khác	34.185.900.978	28.077.127.836
	<hr/>	<hr/>
	33.068.937.469.256	31.764.198.288.076
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại (*)	(652.837.579.640)	(615.564.375.942)
▪ Hàng bán bị trả lại	(24.875.709.996)	(21.795.060.124)
	<hr/>	<hr/>
	(677.713.289.636)	(637.359.436.066)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	32.391.224.179.620	31.126.838.852.010

- (\*) Liên quan đến Quyết định số 1079/QĐ-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty đã áp dụng một số hình thức giảm giá đối với các sản phẩm sữa cho trẻ em dưới sáu tuổi đã được bán cho các nhà phân phối của Công ty nhưng chưa bán ra cho người tiêu dùng tính đến ngày hiệu lực của Quyết định này. Trong chiết khấu thương mại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm khoản giảm giá có giá trị 41.084.348.017 VND liên quan đến các hình thức giảm giá này (2013: không).



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**26. Giá vốn hàng bán**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	19.972.140.384.072	19.456.071.122.584
▪ Hàng hoá đã bán	663.016.210.816	507.229.002.831
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	6.699.181.406	7.055.227.541
▪ Dịch vụ khác	2.596.533.891	1.499.447.331
▪ Tổn thất hàng tồn kho	-	6.370.980
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	18.020.868.333	33.391.087.254
▪ Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.356.613.390	8.333.940.784
	<hr/>	<hr/>
	20.669.829.791.908	20.013.586.199.305
	<hr/>	<hr/>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	473.365.396.409	367.590.303.527
Lãi trái phiếu	11.682.191.784	23.338.013.697
Cổ tức	25.810.845.600	24.567.489.751
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.201.373.546	89.847.345.276
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.404.807.167	-
Lãi thanh lý chứng khoán	35.816.124.708	12.258.500
Lãi cho vay	-	625.185.469
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	638
	<hr/>	<hr/>
	581.280.739.214	505.980.596.858
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**28. Chi phí tài chính**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	7.444.530.604	-
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	15.823.678.176	26.181.425.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.126.137.568	29.550.432.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.064.625.013
Chi phí lãi từ các khoản ký quỹ nhận được	898.188.327	805.352.929
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(24.203.333.881)	16.540.768.191
Chi phí tài chính khác	90.674.788	3.450.661.270
	<hr/>	<hr/>
	27.179.875.582	89.593.264.933
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	230.645.788.351	194.020.066.191
Chi phí nguyên vật liệu	60.289.821.318	60.524.090.011
Chi phí công cụ, dụng cụ	91.783.397.835	82.551.394.335
Chi phí khấu hao	24.022.703.083	24.911.649.370
Chi phí bảo hành	16.809.808.460	13.414.638.552
Chi phí vận chuyển	429.073.411.965	385.469.435.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.021.509.706	170.268.060.020
Chi phí quảng cáo	1.206.192.193.034	878.084.461.527
Chi phí nghiên cứu thị trường	20.580.121.049	12.504.458.057
Chi phí khuyến mãi	797.071.076.598	566.403.057.342
Chi phí trưng bày sản phẩm	408.465.064.965	376.163.969.684
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	872.747.686.203	512.198.480.608
	<hr/>	<hr/>
	4.356.702.582.567	3.276.513.761.576
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	203.764.558.045	182.602.570.722
Chi phí vật liệu quản lý	16.828.753.898	17.258.405.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.095.475.375	7.518.697.379
Chi phí khấu hao	58.380.313.541	59.819.573.535
Thuế, phí và lệ phí	4.931.821.871	4.584.810.977
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	9.866.731.559	12.491.896.763
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	43.193.148.074	43.865.767.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.643.837.205	142.708.078.239
Chi phí nhập hàng	19.522.263.773	20.323.775.456
Công tác phí	28.240.733.471	18.520.954.726
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.347.396.210	3.471.288.316
Chi phí khác	51.053.570.219	50.870.887.194
	608.868.603.241	564.036.706.634

**31. Thu nhập khác**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Thu từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ và các thiết bị kỹ thuật khác	96.415.377.597	97.672.202.034
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	149.336.436.635	167.756.170.079
Thu từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	8.225.418.386	68.715.944.563
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	15.338.176.912	13.335.426.129
Thu tiền phạt, bồi thường	16.347.305.098	938.427.793
Thu nhập khác	14.975.015.543	7.199.562.376
	300.637.730.171	355.617.732.974

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**32. Chi phí khác**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	18.968.993.692	14.101.707.153
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	8.225.418.386	68.715.944.563
Chi phí khác	46.665.157.802	15.191.004.802
	<hr/> 73.859.569.880	<hr/> 98.008.656.518

**33. Thuế thu nhập**

*(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	1.572.067.114.538	1.469.948.425.971
Dự phòng thiếu trong năm trước	2.219.647.141	11.955.225.409
	<hr/> 1.574.286.761.679	<hr/> 1.481.903.651.380
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(35.492.545.769)	(7.298.675.568)
	<hr/> 1.538.794.215.910	<hr/> 1.474.604.975.812

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	7.536.702.225.827	7.946.698.592.876
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.658.074.489.682	1.986.674.648.219
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(85.305.802.089)	(278.822.358.901)
Thu nhập không bị tính thuế	(5.677.632.205)	(6.141.872.438)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.834.356.033	7.449.310.316
Ưu đãi thuế	(37.350.842.652)	(251.241.456.089)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trước đây	-	(10.991.332.883)
Giảm tài sản thuế hoãn lại do giảm thuế suất từ 25% xuống 22%	-	15.722.812.179
Dự phòng thiếu trong năm trước	2.219.647.141	11.955.225.409
	<b>1.538.794.215.910</b>	<b>1.474.604.975.812</b>

**(iii) Thuế suất áp dụng**

Các nhà máy và chi nhánh của Công ty chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 22% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh, trên thu nhập tính thuế.

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2014</b> <b>VND</b>	<b>2013</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	5.997.908.009.917	6.472.093.617.064

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2014</b>	<b>2013</b> <b>(Điều chỉnh lại)</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	833.467.061	833.525.676
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	166.687.738	166.701.050
Mua lại cổ phiếu quỹ	(26.565)	(20.428)
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	1.000.128.234	1.000.206.298

Ngày 22 tháng 8 năm 2014, 166.685.603 cổ phiếu thưởng được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ một cổ phiếu mới cho mỗi năm cổ phiếu phổ thông đang nắm giữ.

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành vào đầu năm 2013 và 2014 được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2014. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng đã được điều chỉnh lại tương ứng để phản ánh số cổ phiếu thưởng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## **35. Các công cụ tài chính**

### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

#### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

## Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

#### (i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.298.096.019.438	2.648.998.787.427
Tiền gửi ngắn hạn và dài hạn	(ii)	6.896.596.000.000	3.600.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	2.101.281.172.083	2.145.175.782.670
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	(iv)	300.000.000.000	-
		<hr/>	<hr/>
		10.595.973.191.521	8.394.174.570.097

#### (ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

#### (iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được rà soát khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	45.894.578.078	149.359.450.373
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	3.325.354.948	1.522.157.190
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	-	132.616.901
Quá hạn trên 90 ngày	-	166.581.220
	<hr/>	<hr/>
	49.219.933.026	151.180.805.684

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.920.158.971	3.832.172.450
Tăng dự phòng trong năm	711.667.532	1.850.723.713
Sử dụng dự phòng trong năm	(124.093.000)	(3.762.737.192)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.507.733.503	1.920.158.971

**(iv) Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn**

Rủi ro tín dụng của Công ty khi đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp dài hạn bị ảnh hưởng bởi đặc điểm riêng của bên phát hành. Trong việc kiểm soát rủi ro đối với khoản mục này, Ban Điều hành Công ty đã phân tích mức độ tín nhiệm của bên phát hành trước khi mua những trái phiếu này. Ban Điều hành Công ty đánh giá rằng bên phát hành có khả năng tài chính tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của những trái phiếu này là thấp.

Không có dự phòng cho giảm giá trong đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	1.110.720.000.000	1.117.186.057.719	1.117.186.057.719
Phải trả người bán	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124
Phải trả người lao động	146.782.641.213	146.782.641.213	146.782.641.213
Chi phí phải trả	607.313.677.302	607.313.677.302	607.313.677.302
Các khoản phải trả khác	575.553.064.671	575.553.064.671	575.553.064.671
	<b>4.088.289.830.310</b>	<b>4.094.755.888.029</b>	<b>4.094.755.888.029</b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả người bán	1.758.323.135.506	1.758.323.135.506	1.758.323.135.506
Phải trả người lao động	130.474.291.268	130.474.291.268	130.474.291.268
Chi phí phải trả	452.019.954.359	452.019.954.359	452.019.954.359
Các khoản phải trả khác	1.255.411.806.799	1.255.411.806.799	1.255.411.806.799
	<b>3.596.229.187.932</b>	<b>3.596.229.187.932</b>	<b>3.596.229.187.932</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**(i) *Rủi ro tỷ giá hối đoái***

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	
	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>
Tiền và tiền gửi ngân hàng	3.735.730	20.792	16.776.618	21.606
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.695.472	-	40.228.189	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(20.657.877)	(523.391)	(28.256.420)	(6.861.815)
	<b>8.773.325</b>	<b>(502.599)</b>	<b>28.748.387</b>	<b>(6.840.209)</b>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1 USD	21.360	21.080
1 EUR	25.874	28.956

## Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	
USD (mạnh thêm 1%)	1.461.659.878
EUR (yếu đi 11%)	1.115.763.242
	<hr/> <hr/>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	
USD (mạnh thêm 5%)	22.725.600.132
EUR (yếu đi 5%)	7.427.441.572
	<hr/> <hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

#### (ii) **Rủi ro lãi suất**

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

#### (iii) **Rủi ro giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế trước hợp nhất của Công ty sẽ cao/thấp hơn 8.546.285.358 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá (31/12/2013: 7.526.266.200 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(e) Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014		31/12/2013	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:					
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	-	-	9.521.269.292	26.326.080.000
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ cho đến khi đáo hạn:					
- Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	(v)	300.000.000.000	Thuyết minh (v)	-	-
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.298.096.019.438	1.298.096.019.438	2.648.998.787.427	2.648.998.787.427
- Tiền gửi ngắn hạn	(i)	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000	3.600.000.000.000	3.600.000.000.000
- Tiền gửi dài hạn	(v)	46.596.000.000	Thuyết minh (v)	-	-
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(i)	2.101.281.172.083	2.101.281.172.083	2.145.175.782.670	2.145.175.782.670
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	179.237.503.400	109.567.833.000	179.237.503.400	100.350.264.600
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết	(iii)	82.533.803.026	12.995.150.626	82.533.803.026	15.446.113.626
- Đầu tư ngắn hạn khác	(v)	442.000.000.000	Thuyết minh (v)	442.000.000.000	Thuyết minh (v)
- Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư	(iv)	10.559.408.600	5.702.117.999	21.677.078.220	11.428.445.958
- Đầu tư dài hạn khác	(v)	300.000.000	Thuyết minh (v)	300.000.000	Thuyết minh (v)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(i)	(1.110.720.000.000)	(1.110.720.000.000)	-	-
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(i)	(2.977.569.830.310)	(2.977.569.830.310)	(3.596.229.187.932)	(3.596.229.187.932)

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, vay ngắn hạn, phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

**(ii) Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết**

Giá trị thị trường của công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch chính thức cuối cùng của kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**(iii) Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết**

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán cung cấp.

**(iv) Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư**

Giá trị thị trường của các quỹ đầu tư dựa trên giá trị tài sản thuần của danh mục quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

**(v) Đầu tư ngắn hạn khác, tiền gửi dài hạn, trái phiếu doanh nghiệp dài hạn và đầu tư dài hạn khác**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Loại giao dịch</b>	<b>2014 VND</b>	<b>2013 VND</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	62.463.090.774	67.584.949.455
		Mua hàng hóa	371.893.760.198	294.567.454.963
		Góp vốn	117.000.000.000	320.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	221.935.595.529	207.099.962.811
		Mua hàng hóa	383.344.603.418	298.175.275.424
		Góp vốn	280.000.000.000	-
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	36.363.636	-
		Mua hàng hóa	17.000.000	-
		Góp vốn	13.500.000.000	4.300.000.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	1.262.642.956	-
		Góp vốn	107.918.932.500	-
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Công ty con	Mua hàng hóa	246.235.695	-
		Góp vốn	-	157.750.560.000
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	80.574.918.038	-
		Góp vốn	9.834.270.000	-
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	282.968.330.700	182.836.660.880
		Góp vốn	-	33.713.307.770
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	11.024.603.438	228.233.276
		Mua hàng hóa	-	11.414.335.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Tiền lương, thưởng	60.064.426.741	61.379.663.770
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Trả cổ tức	1.502.928.000.000	1.427.781.600.000

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**37. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	456.147.536.111	180.816.143.352

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	20.449.178.598	10.229.299.096
Trong vòng hai đến năm năm	56.351.280.739	40.917.196.384
Sau năm năm	296.216.877.341	298.345.396.804
	<b>373.017.336.678</b>	<b>349.491.892.284</b>

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	19.133.194.928.573	18.760.407.939.160
Chi phí nhân công	1.044.373.103.675	922.670.264.360
Chi phí khấu hao và phân bổ	867.532.661.957	698.104.080.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.022.550.145	1.159.915.348.824
Chi phí khác	3.608.249.845.616	2.615.368.848.867

Ngày 28 tháng 2 năm 2015

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc